UNIT 5. VIET NAM FOOD AND DRINK

1. beat (v) / bi:t / khuấy trộn, đánh trộn
2. beef (n) / bi:f / thịt bò
3. bitter (adj) / 'bɪtə / đắng
4. broth (n) / brɒθ / nước xuýt
5. delicious (adj) / dɪˈlɪʃəs / ngon, thơm ngon
6. eel (n) / i:l / con lươn
7. flour (n) / flaʊə / bột
8. fold (n) / fəʊld / gấp, gập
9. fragrant (adj) / 'freɪgrənt / thơm, thơm phức
10. green tea (n) / ˌgri:n 'ti: / chè xanh
11. ham (n) / hæm / giăm bông
12. noodles (n) / 'nu:dlz / mì, mì sợi
13. omelette (n) / 'ɒmlət, 'ɒmlɪt / trứng tráng
14. pancake (n) / 'pænkeɪk / bánh kếp
15. pepper (n) / 'pepər / hạt tiêu
16. pork (n) / pɔ:k / thịt lợn
17. pour (v) / pɔ: / rót, đổ
18. recipe (n) / 'resɪpi / công thức làm món ăn
19. salt (n) / 'sɔ:lt / muối
20. salty (adj) / 'sɔ:lti / mặn, có nhiều muối

LIVEWORKSHEETS

21. sandwich (n) / 'sænwɪdʒ / bánh xăng-đúych
22. sauce (n) / sɔːs / nước xốt
23. sausage (n) / 'sɒsɪdʒ / xúc xích
24. serve (v) / sɜːv / múc/ xới/ gắp ra để ăn
25. shrimp (n) / ʃrɪmp / con tôm
26. slice (n) / slaɪs / miếng mỏng, lát mỏng
27. soup (n) / suːp / súp, canh, cháo
28. sour (adj) / saʊər / chua
29. spicy (adj) / 'spaɪsi / cay, nồng
30. spring rolls (n) / sprɪŋ rəʊlz / nem rán
31. sweet (adj) / swiːt / ngọt
32. sweet soup (n) / swiːt suːp / chè
33. tasty (adj) / 'teɪsti / đầy hương vị, ngon
34. tofu (n) / 'təʊfuː / đậu phụ
35. tuna (n) / 'tjuːnə / cá ngừ
36. turmeric (n) / 'tɜːmərɪk / củ nghệ
37. warm (v) / wɔːm / hâm nóng

LIVEWORKSHEETS